

UBND TỈNH HÀ TĨNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1.66**./HT-GPHĐ

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;
Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỢP LỰC 82**

Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa

Địa chỉ hoạt động: Số 82, đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Thành Sen,
tỉnh Hà Tĩnh

Thời gian làm việc hằng ngày: 06h30 - 20h30, 7 ngày/tuần

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám
đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động./.

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Chánh Thành

**DANH MỤC CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT****Khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
HỢP LỰC 82***(Ban hành kèm theo Giấy phép hoạt động số 166/HT-GPHĐ cấp ngày 28/7/2025
của Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh)*Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỢP LỰC 82**

Địa chỉ: Số 82, đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh

Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **NGUYỄN ĐỨC MINH**

Số chứng chỉ hành nghề: 000301/HT-CCHN, Ngày cấp: 05/01/2013

1. Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa**2. Cấp chuyên môn kỹ thuật:** Ban đầu**3. Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:** 42332**4. Thời gian làm việc hàng ngày:** 06h30 - 20h30, 7 ngày/tuần**5. Phạm vi hoạt động chuyên môn:** Thực hiện khám bệnh, chữa bệnh đa khoa bao gồm các chuyên khoa: *Nội, Ngoại, Sản, Nhi, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Chẩn đoán hình ảnh, Xét nghiệm.***6. Danh mục kỹ thuật:** 580 danh mục kỹ thuật, bao gồm:

STT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật
		Chương 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
1	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
3	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch
4	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
5	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
6	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
7	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
8	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
9	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
10	1.71	Mở khí quản cấp cứu
11	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
12	1.216	Đặt ống thông dạ dày
13	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
14	1.221	Thụt tháo
15	1.223	Đặt ống thông hậu môn



Ch

16	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
17	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
18	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
19	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
20	1.253	Lấy máu tĩnh mạch ben
21	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
22	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
23	1.275	Băng bó vết thương
24	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
25	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
26	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
27	1.284	Định nhóm máu tại giường
Chương 02. NỘI KHOA		
28	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
29	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
30	2.24	Đo chức năng hô hấp
31	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
32	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu
33	2.113	Siêu âm Doppler tim
34	2.116	Siêu âm tim 4D
35	2.150	Hút đờm hầu họng
36	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
37	2.241	Cho ăn qua ống thở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
38	2.244	Đặt ống thông dạ dày
39	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu
40	2.314	Siêu âm ổ bụng
41	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
42	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
43	2.508	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy
Chương 03. NHI KHOA		
44	3.950	Đai cổ cứng
45	3.994	Nội soi cầm máu mũi
46	3.999	Nội soi mũi xoang
47	3.1001	Nội soi tai
48	3.1002	Nội soi mũi
49	3.1003	Nội soi họng
50	3.1732	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
51	3.1738	Chụp sứ Cercon
52	3.1739	Cầu sứ Cercon
53	3.1758	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định
54	3.1759	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định
55	3.1760	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định
56	3.1761	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định
57	3.1762	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
58	3.1783	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp
59	3.1784	Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp
60	3.1833	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
61	3.1834	Điều trị áp xe quanh răng
62	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
63	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
64	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser

65	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser
66	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser
67	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser
68	3.1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
69	3.1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
70	3.1844	Veneer Composite trực tiếp
71	3.1845	Chụp tuỷ bằng MTA
72	3.1846	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy
73	3.1847	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn
74	3.1848	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
75	3.1849	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay
76	3.1850	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy
77	3.1851	Điều trị tuỷ răng thủng sàn bằng MTA
78	3.1852	Điều trị tuỷ răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
79	3.1853	Điều trị tuỷ lại
80	3.1855	Tẩy trắng răng tuỷ sống có sử dụng đèn Plasma
81	3.1856	Tẩy trắng răng tuỷ sống bằng Laser
82	3.1857	Tẩy trắng răng nội tuỷ
83	3.1858	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội
84	3.1859	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay
85	3.1860	Chụp Composite
86	3.1861	Chụp thép
87	3.1862	Chụp sứ kim loại thường
88	3.1863	Chụp thép cần nhựa
89	3.1864	Cầu nhựa
90	3.1865	Cầu thép
91	3.1866	Cầu thép cần nhựa
92	3.1867	Cầu sứ kim loại thường
93	3.1868	Cùi đúc kim loại thường
94	3.1869	inlay/Onlay kim loại thường
95	3.1870	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
96	3.1871	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
97	3.1872	Hàm khung kim loại
98	3.1873	Hàm khung Titanium
99	3.1874	Chụp Composite
100	3.1875	Chụp sứ Titanium
101	3.1876	Chụp sứ toàn phần
102	3.1877	Chụp sứ - Composite
103	3.1878	Chụp sứ kim loại quý
104	3.1879	Cầu sứ Titanium
105	3.1880	Cầu sứ kim loại quý
106	3.1881	Cầu sứ toàn phần
107	3.1882	Veneer Composite gián tiếp
108	3.1883	Veneer sứ
109	3.1884	Veneer sứ - Composite
110	3.1885	Cùi đúc Titanium

111	3.1886	Cùi đúc kim loại quý
112	3.1887	inlay/Onlay Titanium
113	3.1888	inlay/Onlay kim loại quý
114	3.1889	inlay/Onlay sứ - Composite
115	3.1890	inlay/Onlay sứ toàn phần
116	3.1891	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
117	3.1892	Đệm hàm giả nhựa dẻo
118	3.1893	Tháo chốt răng giả
119	3.1894	Tháo cầu răng giả
120	3.1895	Tháo chụp răng giả
121	3.1896	Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn
122	3.1897	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
123	3.1898	Máng nâng khớp cắn
124	3.1899	Gắn band
125	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
126	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn
127	3.1916	Nhổ răng thừa
128	3.1917	Nhổ răng vĩnh viễn
129	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
130	3.1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
131	3.1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn
132	3.1921	Nhổ răng thừa
133	3.1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
134	3.1923	Tẩy trắng răng tùy sông bằng máng thuốc
135	3.1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
136	3.1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
137	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
138	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
139	3.1928	Điều trị viêm quanh răng
140	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
141	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)
142	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite
143	3.1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
144	3.1933	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$
145	3.1934	Máng hở mặt nhai
146	3.1935	Mài chỉnh khớp cắn
147	3.1936	Tháo chụp răng giả
148	3.1937	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) hoá trùng hợp
149	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
150	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp
151	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
152	3.1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
153	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục
154	3.1943	Lấy tuỷ buồng răng sữa
155	3.1944	Điều trị tuỷ răng sữa
156	3.1945	Điều trị đóng cuống răng bằng $Ca(OH)_2$
157	3.1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
158	3.1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
159	3.1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
160	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
161	3.1950	Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC)

162	3.1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
163	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
164	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
165	3.1955	Nhổ răng sữa
166	3.1956	Nhổ chân răng sữa
167	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
168	3.1958	Trích Apxe lợi trẻ em
169	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
170	3.1960	Trích áp xe lợi
171	3.1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
172	3.1962	Máng chống nghiêng răng
173	3.1963	Sửa hàm giả gãy
174	3.1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
175	3.1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
176	3.1966	Đệm hàm giả nhựa thường
177	3.1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
178	3.1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
179	3.1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
180	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat
181	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
182	3.1973	Chụp nhựa
183	3.1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
184	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
185	3.2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
186	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
187	3.2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
188	3.2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
189	3.2117	Lấy dị vật tai
190	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài
191	3.2120	Làm thuốc tai
192	3.2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
193	3.2178	Lấy dị vật hạ họng
194	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
195	3.2190	Lấy dị vật họng miệng
196	3.2191	Khí dung mũi họng
197	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
198	3.2262	Lấy dị vật âm đạo
		Chương 07. NỘI TIẾT
199	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
200	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
201	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		Chương 10. NGOẠI KHOA
202	10.412	Mở rộng lỗ sáo
203	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm
204	10.994	Nắn, bó bột cột sống
205	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai
206	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn
207	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
208	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
209	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
210	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu

211	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
212	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
213	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
214	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
215	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
216	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
217	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
218	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
219	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
220	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng
221	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
222	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày
223	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu
224	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi
225	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật
226	10.1016	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi
227	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
228	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối
229	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
230	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
231	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
232	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày
233	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót
234	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
235	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
236	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
237	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia
238	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
239	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
240	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm
241	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
242	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
		Chương 13. PHỤ SẢN
243	13.41	Khám thai
244	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
245	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
246	13.54	Trích áp xe tăng sinh môn
247	13.148	Lấy dị vật âm đạo
248	13.163	Trích áp xe vú
249	13.165	Khám phụ khoa
250	13.166	Soi cổ tử cung
251	13.167	Làm thuốc âm đạo
252	13.175	Bóc nhân xơ vú
		Chương 15. TAI MŨI HỌNG
253	15.51	Khâu vết rách vành tai
254	15.54	Lấy dị vật tai
255	15.57	Trích nhọt ống tai ngoài
256	15.58	Làm thuốc tai
257	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
258	15.140	Nhét bắc mũi sau

259	15.141	Nhét bắc mũi trước
260	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
261	15.143	Lấy dị vật mũi gây
262	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
263	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
264	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
265	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
266	15.206	Trích áp xe sàn miệng
267	15.209	Cắt phanh lưỡi
268	15.212	Lấy dị vật họng miệng
269	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
270	15.218	Bơm thuốc thanh quản
271	15.222	Khí dung mũi họng
272	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
273	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
274	15.303	Thay băng vết mổ
275	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
276	15.368	Chích áp xe vùng đầu cổ
		Chương 16. RĂNG HÀM MẶT
277	16.37	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
278	16.38	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
279	16.39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
280	16.40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
281	16.41	Điều trị viêm quanh răng
282	16.42	Trích áp xe lợi
283	16.43	Lấy cao răng
284	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
285	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
286	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
287	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
288	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
289	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
290	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
291	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
292	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
293	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy
294	16.56	Chụp tủy bằng MTA
295	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
296	16.58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
297	16.59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
298	16.60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
299	16.61	Điều trị tủy lại
300	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
301	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite

26

302	16.69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
303	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
304	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
305	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
306	16.73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
307	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
308	16.77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
309	16.78	Veneer Composite trực tiếp
310	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
311	16.82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
312	16.83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
313	16.84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
314	16.104	Chụp nhựa
315	16.105	Chụp kim loại
316	16.106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
317	16.107	Chụp hợp kim thường cần sứ
318	16.108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
319	16.109	Chụp sứ toàn phần
320	16.110	Chụp kim loại quý cần sứ
321	16.111	Chụp sứ Cercon
322	16.112	Cầu nhựa
323	16.113	Cầu hợp kim thường
324	16.114	Cầu kim loại cần nhựa
325	16.115	Cầu kim loại cần sứ
326	16.116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
327	16.117	Cầu kim loại quý cần sứ
328	16.118	Cầu sứ toàn phần
329	16.119	Cầu sứ Cercon
330	16.120	Chốt cùi đúc kim loại
331	16.121	Cùi đúc Titanium
332	16.122	Cùi đúc kim loại quý
333	16.123	Inlay/Onlay kim loại
334	16.124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
335	16.125	Inlay/Onlay kim loại quý
336	16.126	Inlay/Onlay sứ toàn phần
337	16.127	Veneer Composite gián tiếp
338	16.128	Veneer sứ toàn phần
339	16.129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
340	16.130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
341	16.131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
342	16.132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
343	16.133	Hàm khung kim loại
344	16.134	Hàm khung Titanium
345	16.135	Máng hở mặt nhai
346	16.136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
347	16.137	Tháo cầu răng giả
348	16.138	Tháo chụp răng giả
349	16.139	Sửa hàm giả gãy
350	16.140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
351	16.141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
352	16.142	Đệm hàm nhựa thường

28

353	16.146	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
354	16.193	Gắn band
355	16.194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
356	16.195	Máng nâng khớp cắn
357	16.196	Mài chỉnh khớp cắn
358	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
359	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn
360	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
361	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
362	16.206	Nhổ răng thừa
363	16.221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
364	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
365	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp
366	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
367	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
368	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
369	16.227	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
370	16.228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
371	16.229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
372	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
373	16.231	Lấy tủy buồng răng sữa
374	16.232	Điều trị tủy răng sữa
375	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
376	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
377	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
378	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
379	16.238	Nhổ răng sữa
380	16.239	Nhổ chân răng sữa
381	16.240	Trích Apex lợi trẻ em
382	16.241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
383	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
384	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
385	16.334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
386	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm
387	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
388	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít
Chương 18. ĐIỆN QUANG		
389	18.1	Siêu âm tuyến giáp
390	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt
391	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
392	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ
393	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
394	18.11	Siêu âm màng phổi
395	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
396	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
397	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
398	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
399	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ
400	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
401	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
402	18.22	Siêu âm doppler gan lách

403	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
404	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận
405	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
406	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
407	18.27	Siêu âm 3D/4D khối u
408	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
409	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
410	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
411	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
412	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
413	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
414	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
415	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung
416	18.38	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
417	18.39	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
418	18.40	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
419	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
420	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
421	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
422	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
423	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
424	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
425	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
426	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim
427	18.53	Siêu âm 3D/4D tim
428	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên
429	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú
430	18.57	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên
431	18.58	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên
432	18.59	Siêu âm dương vật
433	18.60	Siêu âm doppler dương vật
434	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên
435	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
436	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
437	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
438	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
439	18.72	Chụp X-quang Blondeau
440	18.73	Chụp X-quang Hirtz
441	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên
442	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
443	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
444	18.77	Chụp X-quang Chausse III
445	18.78	Chụp X-quang Schuller
446	18.79	Chụp X-quang Stenvers
447	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
448	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
449	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
450	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
451	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm
452	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
453	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên

454	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
455	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
456	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo
457	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
458	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
459	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
460	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
461	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
462	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
463	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
464	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng
465	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
466	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng
467	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
468	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
469	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
470	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
471	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
472	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
473	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
474	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
475	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
476	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
477	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
478	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
479	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
480	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
481	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
482	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
483	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
484	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng
485	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
486	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
487	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
488	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
489	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
490	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
491	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
492	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày
493	18.131	Chụp X-quang ruột non
494	18.132	Chụp X-quang đại tràng
495	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
496	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
497	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
498	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
499	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
500	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
501	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
502	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
503	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
504	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

505	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)
506	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
507	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
508	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
509	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
510	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
511	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
512	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
513	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
514	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
515	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
516	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
517	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
518	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)
519	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
520	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
		Chương 21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG
521	21.14	Điện tim thường
		Chương 22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
522	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
523	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
524	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
525	22.22	Nghiệm pháp dây thắt
526	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
527	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
		Chương 23. HÓA SINH
528	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]
529	23.7	Định lượng Albumin [Máu]
530	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
531	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
532	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
533	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
534	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
535	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
536	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]
537	23.30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]
538	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
539	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
540	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
541	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
542	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
543	23.51	Định lượng Creatinin (máu)
544	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
545	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]
546	23.75	Định lượng Glucose [Máu]
547	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
548	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]
549	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]

550	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
551	23.118	Định lượng Mg [Máu]
552	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
553	23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]
554	23.143	Định lượng Sắt [Máu]
555	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
556	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]
557	23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]
558	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
559	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
Chương 25. GIẢI PHẪU BỆNH		
560	25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
561	25.2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
562	25.3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm
563	25.4	Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm
564	25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm
565	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
566	25.12	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
567	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da
568	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
569	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
570	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
571	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
572	25.21	Tế bào học dịch màng khớp
573	25.22	Tế bào học nước tiểu
574	25.23	Tế bào học đờm
575	25.24	Tế bào học dịch chai phế quản
576	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản
577	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
578	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
579	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học
580	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
Tổng cộng 580 danh mục kỹ thuật		

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Chánh Thành